

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả khoan định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 13/12/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Xóm Mới, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên);

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1257/GP-UBND ngày 20/5/2011 của UBND tỉnh cho phép Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường (nay đổi tên thành Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường) khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Xóm Mới, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên); Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 và Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung trong giấy phép khai thác khoáng sản số 1257/GP-UBND ngày 20/5/2011;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5888/TTr-SNNMT ngày 28/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả khoan định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực đá vôi Xóm Mới 4, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên, như sau:

1. Tên khu vực: Khu vực đá vôi Xóm Mới 4, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên.
2. Loại khoáng sản: Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.
3. Diện tích: 16,61 ha, có tọa độ chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo.
4. Mức độ nghiên cứu địa chất: Khu vực đá vôi Xóm Mới 4 nằm trong mỏ đá vôi Xóm Mới (diện tích 21,79 ha) đã được UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 13/12/2010.

Lý do: Khu vực đá vôi Xóm Mới 4 đáp ứng quy định tại điểm k khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được bổ sung tại điểm b khoản 23 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ và đáp ứng tiêu chí khoan định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 11 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan hướng dẫn và tham mưu thực hiện cấp phép hoạt động khoáng sản đối với khu vực đá vôi Xóm Mới 4, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Chủ tịch UBND Quang Sơn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh TN (đăng tải);
- Lưu: VT, CNN&XD.

Hanhh/6/2026

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHOÁNG SẢN
Khu vực đá vôi Xóm Mới 4, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên
phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 6 ⁰		Hệ tọa độ VN-2000 KTT 106 ³⁰ ', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
1	2402655,22	588325,26	2403272,00	433174,00	16,61
2	2402708,00	588450,00	2403324,25	433299,28	
13	2402637,17	588732,35	2403250,00	433581,00	
12	2402419,11	588618,49	2403033,00	433465,00	
11	2402354,76	588787,08	2402966,00	433633,00	
8	2402072,45	588542,86	2402687,00	433386,00	
9	2402079,66	588254,85	2402697,00	433098,00	
10	2402505,28	588534,67	2403120,00	433382,00	